

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Bản án số: 24/2018/DSST

Ngày: 26/7/2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN-TP.CẦN THƠ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Nguyễn Vĩnh Thanh

2.Bà Lê Thị Tân An

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn.

Ngày 26 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2018 về “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐST-DS ngày 29 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông **Phùng Minh Q**; trú tại khu vực B, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ.

-Bị đơn:

1/.Ông **Trần Quan H**

2/.Bà **Nguyễn Thị Hồng V**

Cùng trú tại: khu vực N, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2018 nguyên đơn ông Phùng Minh Q trình bày: Vào tháng 7 năm 2012, vợ chồng ông Trần Quan H và bà Nguyễn Thị Hồng V có đến nhà ông hỏi mượn 03 chỉ vàng 24K (vàng 10 tuổi), quy ra tiền thời điểm mượn là 4.170.000đồng/chỉ, ông H nhận tiền mặt 4.170.000đồng và 02 chỉ vàng 24K, hai bên có làm biên nhận nợ và hẹn thời gian 02 tháng hoàn trả.

Đến thời hạn 02 tháng, ông có nhu cầu sử dụng nên có đến gặp ông H và bà V để đòi lại số vàng vợ chồng ông đã thiếu nhưng ông H và bà V hẹn lần lựa kéo dài đến ngày 06/02/2016 thì ông H và bà V thống nhất làm giấy nhận

nợ với ông quy số vàng ra thành 12.510.000đồng và làm giấy chịu đóng lãi 10%/tháng = 1.251.000đồng đến khi tắt nợ gốc.

Tính từ 06/02/2016 đến 06/02/2018 ông H và bà V phải chịu số tiền lãi là 30.024.000đồng, ông H có đóng lãi cho tôi số tiền 6.250.000đồng (ông H đóng lãi được 05 lần), còn lại số tiền 23.800.000đồng ông H không đóng và ngưng không đóng lãi cũng không trả vốn cho ông.

Ông đã nhiều lần đến gặp ông H và bà V yêu cầu trả lại cho ông số tiền trên nhưng ông H và bà V cứ hẹn kéo dài đến nay mà không trả cho ông. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Quan H và bà Nguyễn Thị Hồng V trả lại cho ông số tiền 36.310.000đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 12.510.000đồng, tiền lãi: 23.774.000đồng.

Phần trình bày của bị đơn – ông Trần Quan H: Ông H thừa nhận vào thời điểm năm 2015 và vợ là bà Nguyễn Thị Hồng V có hỏi mượn tiền vàng của ông Phùng Minh Q. Tuy nhiên, ông không thống nhất với số tiền và vàng như ông Q đưa ra. Theo ông thì vợ chồng ông chỉ có mượn của ông Q tổng cộng là 02 chỉ vàng (24K), trong đó 01 chỉ là hiện vật còn 01 chỉ vợ chồng ông lấy tiền. Thời điểm đó thống nhất giá vàng là 4.170.000đồng/chỉ.

Sau này, do gia đình ông gặp phải hoàn cảnh khó khăn nên chưa trả lại tiền vàng cho ông Q được. Vào tháng 12/2015, ông Q có đến nhà yêu cầu ông làm biên nhận, nội dung là có mượn 03 chỉ vàng x 4.170.000đồng = 12.510.000đồng. Ông vẫn đồng ý ký biên nhận (mặc dù thực tế chỉ mượn có 02 chỉ vàng), vì nghĩ chỗ tình nghĩa ông Q cho mượn nhiều năm không lấy lãi.

Về sau, gia đình ông có trả cho ông Q được số tiền là 6.200.000đồng. Trừ vào số nợ gốc là 12.510.000đồng, thì ông chỉ đồng ý trả cho ông Q phần còn thiếu lại là 6.310.000đồng. Vào buổi hòa giải tại khu vực thì ông vẫn có ý kiến như vậy nhưng ông Q không đồng ý.

Về phần vợ ông là Nguyễn Thị Hồng V, có nhận được triệu tập họp lệ của Tòa án nhưng do hiện bị bệnh nên không thể đến Tòa án giải quyết được.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q, về số nợ gốc và lãi 36.310.000đồng thì ông không đồng ý trả. Ông chỉ đồng ý trả phần còn nợ lại là 6.310.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng bà V đều vắng mặt không lý do nên vụ án không tiến hành việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại Điều 207, Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa:

-Nguyên đơn có thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng bị đơn trả số tiền nợ gốc là 12.510.000đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng, tính từ 22/7/2016 là ngày làm bảng quyết toán nợ đến ngày xét xử.

-Bị đơn ông H chỉ đồng ý trả cho ông Q 6.310.000đồng, vì ông cho rằng có trả cho ông Q được số tiền là 6.200.000đồng trừ vào số nợ gốc là 12.510.000 đồng, nên không đồng ý theo yêu cầu của ông Q.

-Bị đơn bà V thống nhất với lời trình bày của ông H.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]*Về quan hệ tranh chấp:* Theo đơn khởi kiện và các chứng cứ đã được thẩm tra thấy rằng, tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay lại tài sản”. Quan hệ tranh chấp này được Luật Dân sự điều chỉnh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]*Về nội dung:* Nguyên đơn ông Q khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền 36.310.000đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 12.510.000đồng, tiền lãi: 23.774.000đồng. Do trong quá trình vay mượn phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ hoàn trả. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra chứng minh cho yêu cầu là biên nhận ngày 28/12/2015 và bảng quyết toán nợ ngày 22/7/2016.

Bị đơn thừa nhận có mượn nợ như lời trình bày của nguyên đơn. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng có trả cho nguyên đơn được số tiền là 6.200.000đồng, trừ vào số nợ gốc là 12.510.000đồng, nên bị đơn chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 6.310.000đồng.

[3]*Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Xét yêu cầu của ông Phùng Minh Q đòi ông Trần Quan H và bà Nguyễn Thị Hồng V trả số tiền 36.310.000đồng, trong đó tiền nợ gốc là: 12.510.000đồng, tiền lãi 23.774.000đồng. Đối với yêu cầu đòi tiền nợ gốc, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên hòa giải và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận số tiền nợ gốc còn nợ nguyên đơn được thể hiện trên bảng quyết toán nợ ngày 22/7/2016. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, việc bị đơn đã vay mượn và còn nợ của nguyên đơn số tiền nợ gốc là có thật. Tuy nhiên, bị đơn cho rằng có trả cho nguyên đơn được số tiền là 6.200.000đồng để trừ vào số nợ gốc, nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh khoản tiền đã trả để trừ vào nợ gốc, ngoài lời trình bày của đương sự. Hơn nữa, lời trình bày của bị đơn không được phía nguyên đơn thừa nhận, nên không có cơ sở để tin. Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền nợ gốc là 12.510.000đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi với mức lãi suất 1%/tháng trên tổng số nợ gốc là 12.510.000đồng, tính từ ngày 22/7/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do vậy, tiền lãi được tính như sau:

$(12.510.000\text{đồng} \times 1\%/tháng) \times 24 \text{ tháng } 04 \text{ ngày} = 3.019.080\text{đồng}$

Từ những đánh giá, phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy mặc dù nguyên đơn có thay đổi yêu cầu, nhưng không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và có căn cứ như đã đánh giá, phân tích nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông H và bà V trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 12.510.000đồng và tiền lãi 3.019.080đồng.

[4]*Về án phí*: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

-Khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điều 471, 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

-Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1./Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phùng Minh Q.

Buộc bị đơn ông Trần Quan H và bà Nguyễn Thị Hồng V trả cho ông Phùng Minh Q tổng số tiền 15.529.080đồng (*Mười lăm triệu; năm trăm hai mươi chín nghìn; không trăm tám mươi đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 12.510.000đồng và tiền lãi 3.019.080đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành xong.

2./Về án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị đơn phải chịu 776.454đồng án phí.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền 908.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 001852 ngày 17/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn.

3./Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP/CT;
- VKSND – Q.Ô Môn;
- Chi cục THADS- Q.Ô Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Phi Hùng